

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 02/08/2013, Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM đã có thông báo số 730/2013/TB-SGDHCM về việc niêm yết và giao dịch 10.494.928 cổ phiếu thưởng của Công ty như sau:

- Ngày niêm yết có hiệu lực: 31/07/2013

- Ngày chính thức giao dịch: 12/08/2013

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên	Đến ngày 25/04/2013
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên	Đến ngày 25/04/2013
Ông Suchai Asathavornvanit	Thành viên	Từ ngày 25/04/2013
Bà Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 08/01/2013

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Kim Thượng	Thành viên	Đến ngày 25/04/2013
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên	Từ ngày 25/04/2013
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên	Đến ngày 25/04/2013
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên	Từ ngày 25/04/2013

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2013

C.T.
Y
U HAN
VAN
TOAN
AN
ET
CHI M



Số: 319./BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
của Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh và Công ty con

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con được lập ngày 22/08/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0613-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.280.001.036.374	1.052.348.769.293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	550.255.462.954	345.293.101.809
1. Tiền	111		80.640.556.674	67.993.101.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		469.614.906.280	277.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		365.634.098.607	351.158.699.160
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	347.537.709.477	302.521.925.101
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	20.392.982.391	50.164.902.769
3. Các khoản phải thu khác	135	V.4	228.061.209	726.603.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.524.654.470)	(2.254.732.524)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	346.084.327.168	336.502.455.628
1. Hàng tồn kho	141		346.084.327.168	336.502.455.628
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.027.147.645	19.394.512.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.942.324.200
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.755.729	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	18.022.391.916	17.452.188.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.006.555.788	370.319.638.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		248.935.506.038	280.589.371.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	211.550.322.689	244.324.090.435
- Nguyên giá	222		674.211.898.493	675.025.638.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(462.661.575.804)	(430.701.548.093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	29.462.227.662	29.843.353.002
- Nguyên giá	228		35.996.185.657	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.533.957.995)	(6.152.832.655)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	7.922.955.687	6.421.927.890
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	13.435.759.023	26.712.775.960
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.241.808.623	11.644.594.142
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.193.950.400	22.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.000.000.000)	(6.931.818.182)
V. Tài sản dài hạn khác	260		96.635.290.727	63.017.491.425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	95.659.233.116	62.104.771.357
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	976.057.611	912.720.068
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.639.007.592.162	1.422.668.408.005

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI C
VÀ
N
INT-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		259.643.623.094	148.568.997.691
I. Nợ ngắn hạn	310		259.643.623.094	148.568.997.691
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	4.655.670.000	4.305.670.000
2. Phải trả người bán	312	V.14	73.943.787.711	49.903.077.238
3. Người mua trả tiền trước	313		400.511.221	696.652.224
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	42.287.449.279	38.594.298.222
5. Phải trả người lao động	315		19.604.974.567	14.423.054.416
6. Chi phí phải trả	316	V.16	18.089.789.919	10.249.597.481
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	71.722.599.998	2.829.214.756
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.938.840.399	27.567.433.354
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.379.363.969.068	1.274.099.410.314
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.379.363.969.068	1.274.099.410.314
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	349.835.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		671.740.105.842	618.161.462.652
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		39.214.480.228	39.016.101.557
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		177.048.248.298	230.509.991.405
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.639.007.592.162	1.422.668.408.005

138
ÔNG
NHỮU
VỤ T
INH K
KIỂM
M V
P. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		134.935,22	479.834,99
+ EUR		17.523,35	17.925,41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.051.561.625.250	920.595.249.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22.774.686.186	14.579.414.935
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.028.786.939.064	906.015.834.961
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	721.223.301.523	613.979.566.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		307.563.637.541	292.036.268.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	19.728.887.193	4.681.625.524
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.570.914.431	2.587.611.038
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		227.897.706	493.432.144
8. Chi phí bán hàng	24		36.782.412.753	34.067.037.751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.025.301.401	32.035.932.864
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		258.913.896.149	228.027.312.347
11. Thu nhập khác	31		643.002.046	931.559.984
12. Chi phí khác	32		224.247.565	1.163.450
13. Lợi nhuận khác	40		418.754.481	930.396.534
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			(402.785.519)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		258.929.865.111	228.957.708.881
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	63.133.194.449	58.992.251.058
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	(63.337.543)	(50.597.633)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		195.860.008.205	170.016.055.456
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			195.860.008.205	170.016.055.456
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.9	4.307	3.738

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	258.929.865.111	228.957.708.881
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	35.504.521.238	37.261.751.168
- Các khoản dự phòng	03	(4.661.896.236)	(1.542.774.476)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.129.311.257)	(4.652.479.429)
- Chi phí lãi vay	06	227.897.706	493.432.144
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	273.871.076.562	260.517.638.288
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.615.235.058)	(3.711.563.582)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.581.871.540)	(54.810.464.575)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	33.217.317.687	39.975.974.355
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(31.498.706.529)	1.377.041.400
- Tiền lãi vay đã trả	13	(98.457.000)	(60.900.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(57.640.748.809)	(53.311.741.462)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	76.259.499	7.884.438.736
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(18.489.233.064)	(13.259.095.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	174.240.401.748	184.601.328.107
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.964.086.979)	(63.629.903.199)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	70.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.540.449.757	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.727.696.619	4.652.479.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.374.059.397	(58.977.423.770)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.670.000.000	500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.320.000.000)	(450.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.100.000)	(8.780.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>347.900.000</i>	<i>41.220.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	204.962.361.145	125.665.124.337
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	345.293.101.809	88.672.102.251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	550.255.462.954	214.337.226.588

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1388
CÔNG TY
HIỆN H
VỤ TƯ
INH KẾ
KIỂM T
(M VI
"P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tiền mặt	747.324.255	277.961.559
Tiền gửi ngân hàng	79.893.232.419	67.715.140.250
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	469.614.906.280	277.300.000.000
Cộng	<u>550.255.462.954</u>	<u>345.293.101.809</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Phải thu khách hàng bán thành phẩm	347.537.709.477	302.521.925.101
Cộng	<u>347.537.709.477</u>	<u>302.521.925.101</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>30/06/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Trả trước tiền thuê đất ở KCN Vĩnh Lộc	9.191.792.964	45.000.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	11.201.189.427	5.164.902.769
Cộng	<u>20.392.982.391</u>	<u>50.164.902.769</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	36.474.249	555.903.961
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	153.371.990	129.014.068
Các khoản phải thu khác	38.214.970	41.685.785
Cộng	228.061.209	726.603.814
5. Hàng tồn kho	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	3.733.011.285	1.940.162.335
Nguyên liệu, vật liệu	100.827.297.853	85.877.103.572
Công cụ, dụng cụ	1.019.498.042	1.265.693.987
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.771.160.580	159.932.582.010
Thành phẩm	51.314.094.320	55.477.966.158
Hàng hoá	29.419.265.088	32.008.947.566
Cộng giá gốc hàng tồn kho	346.084.327.168	336.502.455.628
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	346.084.327.168	336.502.455.628
6. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	227.861.423	131.331.487
Tạm ứng	899.230.000	130.602.000
Ký quỹ, ký cược (*)	16.895.300.493	17.190.255.009
Cộng	18.022.391.916	17.452.188.496

(*) Là các khoản ký quỹ mở L/C để thanh toán cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	100.651.783.182	553.542.777.643	13.771.517.619	7.059.560.084	675.025.638.528
Số tăng trong kỳ	-	204.500.000	2.189.760.000	68.799.182	2.463.059.182
- <i>Mua sắm mới</i>	-	204.500.000	2.189.760.000	68.799.182	2.463.059.182
Số giảm trong kỳ	12.000.000	2.439.853.793	70.138.095	754.807.329	3.276.799.217
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	16.000.000	-	16.000.000
- <i>Giảm khác (*)</i>	12.000.000	2.439.853.793	54.138.095	754.807.329	3.260.799.217
Số dư cuối kỳ	100.639.783.182	551.307.423.850	15.891.139.524	6.373.551.937	674.211.898.493
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58.024.436.170	362.216.854.202	8.067.463.067	2.392.794.654	430.701.548.093
Khấu hao trong kỳ	3.889.989.894	29.594.467.028	802.301.281	836.637.695	35.123.395.898
Số giảm trong kỳ	12.000.000	2.326.422.763	70.138.095	754.807.329	3.163.368.187
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	16.000.000	-	16.000.000
- <i>Giảm khác (*)</i>	12.000.000	2.326.422.763	54.138.095	754.807.329	3.147.368.187
Số dư cuối kỳ	61.902.426.064	389.484.898.467	8.799.626.253	2.474.625.020	462.661.575.804
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	42.627.347.012	191.325.923.441	5.704.054.552	4.666.765.430	244.324.090.435
Tại ngày cuối kỳ	38.737.357.118	161.822.525.383	7.091.513.271	3.898.926.917	211.550.322.689

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 225.105.527.375 đồng

(*) Giảm khác: Là các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC được chuyển đổi thành công cụ dụng cụ và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	35.996.185.657
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm	35.996.185.657
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	6.152.832.655
Khấu hao trong kỳ	381.125.340
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm	6.533.957.995
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	29.843.353.002
Tại ngày cuối kỳ	29.462.227.662

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	7.922.955.687	6.421.927.890
Cộng	7.922.955.687	6.421.927.890

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phần	30/06/2013 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)		11.241.808.623		11.644.594.142
Đầu tư dài hạn khác		4.193.950.400		22.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Long Hậu	17.317	193.950.400		-
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt (Chứng chỉ quỹ)		-	180	18.000.000.000
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đ)	20.000	4.000.000.000	20.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.000.000.000)		(6.931.818.182)
Cộng		13.435.759.023		26.712.775.960

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng với tỷ lệ sở hữu là 29%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền thuê đất (*)	95.545.802.086	62.104.771.357
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	113.431.030	-
Cộng	95.659.233.116	62.104.771.357

(*) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060. Tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.932.522.735	1.654.111.424
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(956.465.124)	(741.391.356)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	976.057.611	912.720.068

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	4.655.670.000	4.305.670.000
+ Vay cá nhân (*)	4.655.670.000	4.305.670.000
Cộng	4.655.670.000	4.305.670.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam cộng thêm 10% của mức lãi suất này cùng thời điểm.

14. Phải trả người bán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả các nhà cung cấp mua nguyên vật liệu	71.651.488.928	43.462.925.299
Phải trả các nhà cung cấp dịch vụ	69.247.359	1.513.576.947
Phải trả các nhà cung cấp khác	2.223.051.424	4.926.574.992
Cộng	73.943.787.711	49.903.077.238



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.618.824.253	7.317.046.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.525.954.565	30.092.278.785
Thuế thu nhập cá nhân	1.142.670.461	1.184.972.680
Cộng	42.287.449.279	38.594.298.222

16. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	11.861.533.647	9.005.781.915
Chi phí lãi vay	228.256.272	98.815.566
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi phí khác	5.000.000.000	145.000.000
Cộng	18.089.789.919	10.249.597.481

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	370.257.603	219.058.519
Kinh phí công đoàn	701.950.120	1.631.094.237
Cổ tức phải trả	70.314.446.000	349.442.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	335.946.275	629.620.000
Cộng	71.722.599.998	2.829.214.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	349.835.520.000	1.592.782.700	454.759.736.139	38.578.538.134	34.983.552.000	169.580.311.285
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	360.526.349.098
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	128.226.599.666	-	-	(169.579.311.285)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	128.226.599.666	-	-	(128.226.599.666)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.788.559.619)
+ Thương cho HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(2.580.600.000)
+ Chia cổ tức 2011	-	-	-	-	-	(34.983.552.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	35.175.126.847	437.563.423	-	(60.050.253.693)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	35.175.126.847	437.563.423	-	(35.175.126.847)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	437.563.423	-	(437.563.423)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(24.437.563.423)
- Tạm chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(69.967.104.000)
Số dư cuối năm trước	349.835.520.000	1.592.782.700	618.161.462.652	39.016.101.557	34.983.552.000	230.509.991.405
- Lãi trong kỳ	104.949.280.000	-	34.381.885.849	-	-	195.860.008.205
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	-	(219.987.006.489)
+ Chia cổ tức 2012 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(69.967.104.000)
+ Chia cổ tức 2012 bằng cổ phiếu	104.949.280.000	-	-	-	-	(104.949.280.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.381.885.849	-	-	(34.381.885.849)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.178.736.640)
+ Thương cho HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(3.510.000.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	19.196.757.341	198.378.671	-	(28.393.514.683)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.196.757.341	-	-	(19.196.757.341)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	198.378.671	-	(198.378.671)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.998.378.671)
- Truy thu thuế TNDN theo BBKT thuế tại Công ty con	-	-	-	-	-	(941.230.140)
Số dư cuối kỳ	454.784.800.000	1.592.782.700	671.740.105.842	39.214.480.228	34.983.552.000	177.048.248.298



BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	%	01/01/2013 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	134.634.700.000	30%	103.565.160.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	320.150.100.000	70%	246.270.360.000	70%
Cộng	454.784.800.000	100%	349.835.520.000	100%

Trong kỳ, Công ty tăng vốn từ 349.835.520.000 đồng lên 454.784.800.000 đồng nhưng cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận ĐKKD theo vốn điều lệ mới.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	349.835.520.000	349.835.520.000
Vốn góp tăng trong kỳ	104.949.280.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	454.784.800.000	349.835.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	174.916.384.000	-
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Bằng tiền</i>	69.967.104.000	-
+ <i>Bằng cổ phiếu</i>	104.949.280.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	45.478.480	34.983.552
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	34.983.552
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.478.480	34.983.552
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	34.983.552	34.983.552
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.983.552	34.983.552

(*) 10.494.928 cổ phiếu thưởng phát hành thêm chính thức được giao dịch từ ngày 12/08/2013.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.051.561.625.250	920.595.249.896
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.010.568.392.276	894.532.046.678
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	40.993.232.974	25.627.156.366
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	436.046.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.774.686.186	14.579.414.935
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	22.003.689.619	13.145.014.324
- Hàng bán bị trả lại	770.996.567	1.434.400.611
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.028.786.939.064	906.015.834.961
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	988.645.715.760	880.655.793.173
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	40.141.223.304	24.923.994.936
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	436.046.852
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	682.847.204.029	594.047.944.037
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	38.376.097.494	19.931.622.448
Cộng	721.223.301.523	613.979.566.485
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.727.696.619	4.652.479.429
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.190.574	29.146.095
Cộng	19.728.887.193	4.681.625.524

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	227.897.706	493.432.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.848.777	45.499.815
Chiết khấu thanh toán	3.985.754.119	3.738.679.079
Lỗ do bán chứng khoán	3.265.599.843	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(4.931.818.182)	(1.690.000.000)
Lãi chậm thanh toán	1.970.632.168	-
Cộng	4.570.914.431	2.587.611.038

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty mẹ: Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25 % trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty con:
 - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.
 - Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.
 - Năm 2010 là năm tài chính đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.133.194.449	58.992.251.058

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	617.068.490	741.391.356
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(680.406.033)	(791.988.989)
Cộng	(63.337.543)	(50.597.633)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	195.860.008.205	170.016.055.456
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	195.860.008.205	170.016.055.456
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	45.478.480	45.478.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	4.307	3.738

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được điều chỉnh hồi tố cho 10.494.928 cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	587.092.464.419	516.088.353.956
Chi phí nhân công	58.444.076.764	48.418.503.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.504.521.238	37.261.751.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.156.772.734	32.814.366.110
Chi phí khác bằng tiền	22.131.789.761	30.286.541.068
Cộng	742.329.624.915	664.869.515.612

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.665.375.176	6.379.625.305

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	550.255.462.954	345.293.101.809	550.255.462.954	345.293.101.809
Phải thu khách hàng và phải thu khác	345.051.269.977	300.993.796.391	345.051.269.977	300.993.796.391
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.193.950.400	15.068.181.818	2.193.950.400	15.068.181.818
Cộng	897.500.683.331	661.355.080.018	897.500.683.331	661.355.080.018
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	4.655.670.000	4.305.670.000	4.655.670.000	4.305.670.000
Phải trả người bán và phải trả khác	144.594.179.986	50.882.139.238	144.594.179.986	50.882.139.238
Chi phí phải trả	18.089.789.919	10.249.597.481	18.089.789.919	10.249.597.481
Cộng	167.339.639.905	65.437.406.719	167.339.639.905	65.437.406.719

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 30/06/2013.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính (bao gồm cả lãi vay phải trả) của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	167.339.639.905	-	167.339.639.905
Các khoản vay	4.655.670.000	-	4.655.670.000
Phải trả người bán	73.943.787.711	-	73.943.787.711
Phải trả khác	70.650.392.275	-	70.650.392.275
Chi phí phải trả	18.089.789.919	-	18.089.789.919
Số đầu năm	65.437.406.719	-	65.437.406.719
Các khoản vay	4.305.670.000	-	4.305.670.000
Phải trả người bán	49.903.077.238	-	49.903.077.238
Phải trả khác	979.062.000	-	979.062.000
Chi phí phải trả	10.249.597.481	-	10.249.597.481

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2013